

# CTCP Viglacera Hạ Long (HNX: VHL)

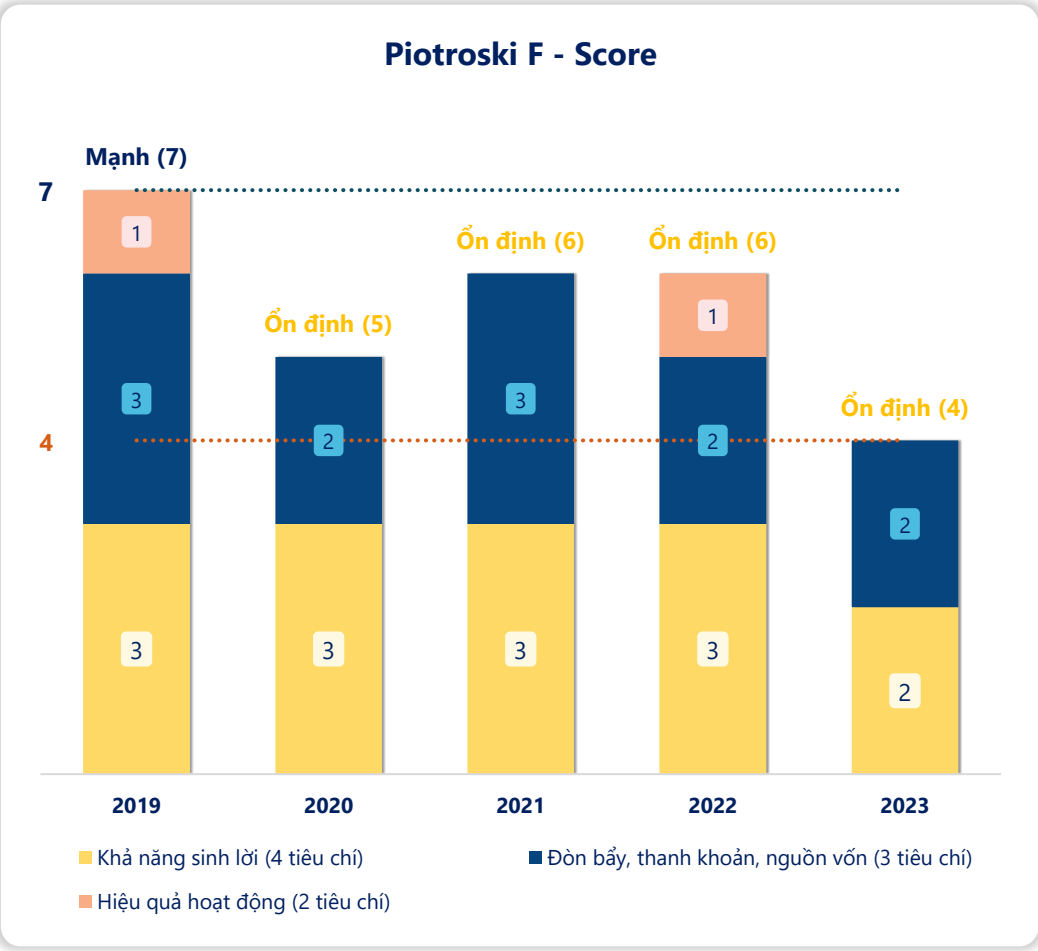
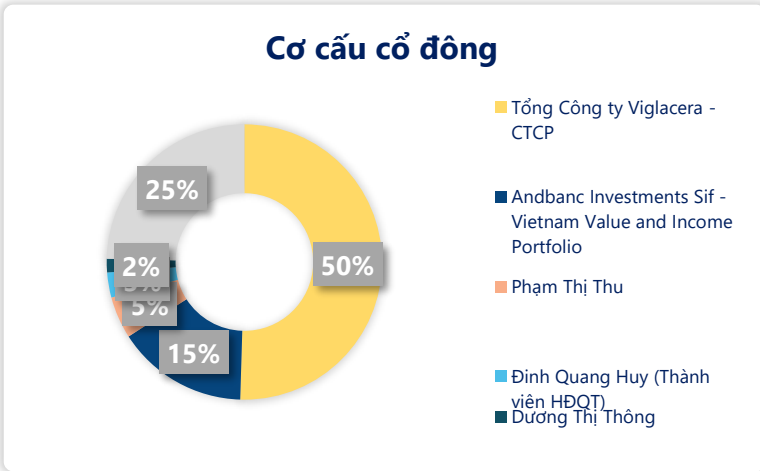
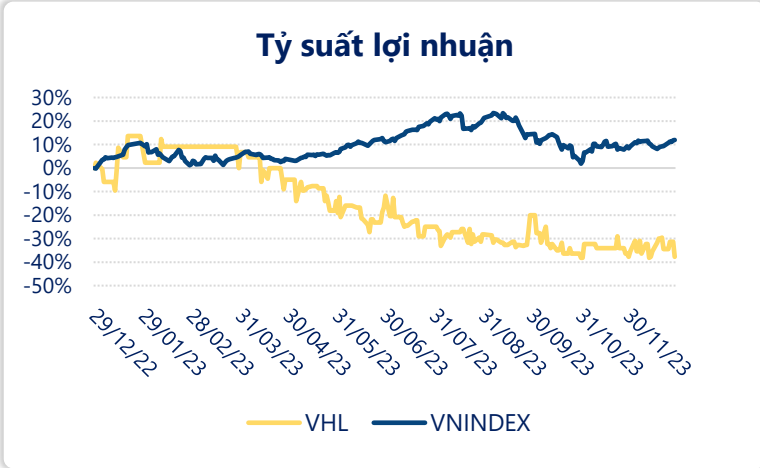
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.9%	-13.8%	-21.3%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	1,229
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 394 ▼ 24.3%

LN sau thuế	2023
	-69.5
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 69.7 ▼ 41011%

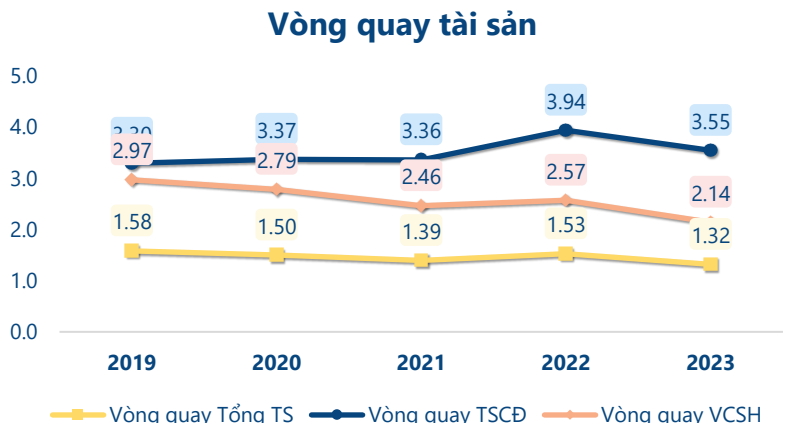
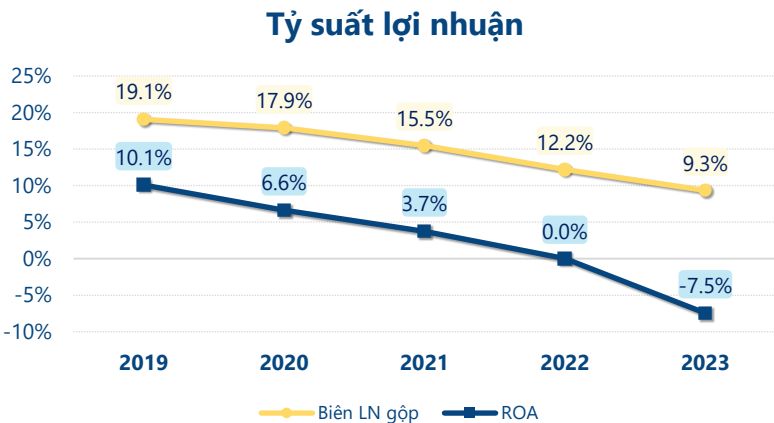
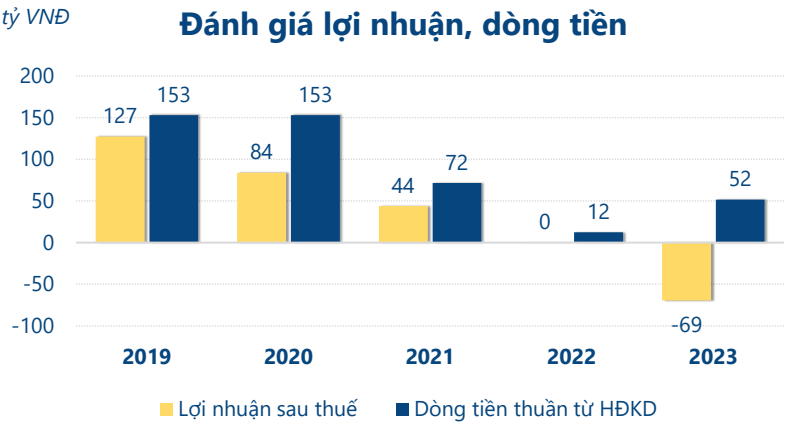


Năm **2023**, F-Score của **VHL** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

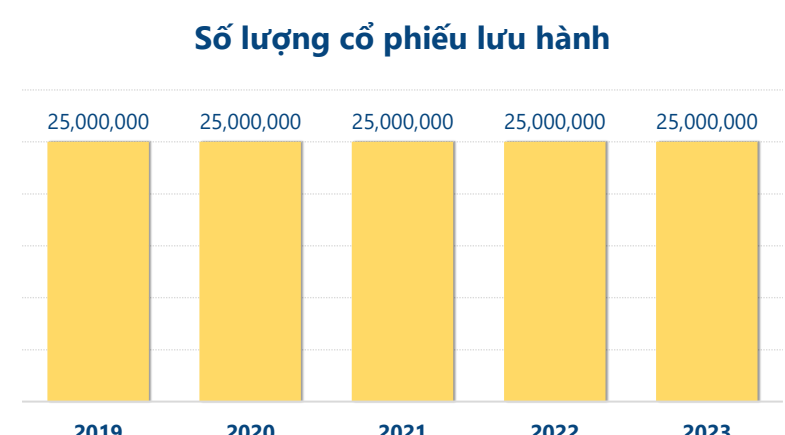
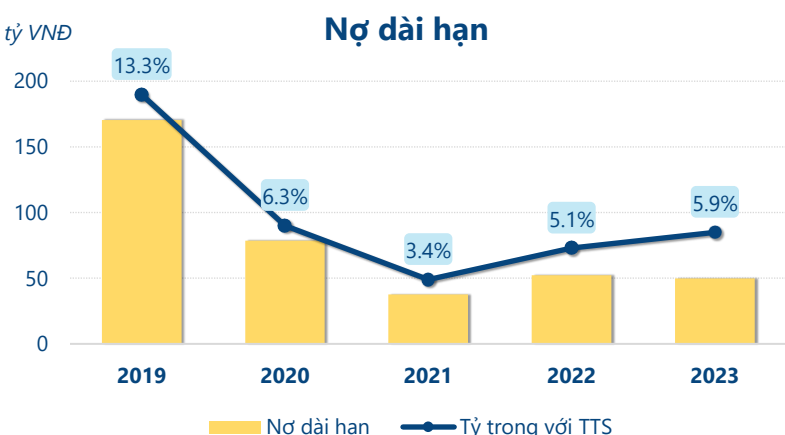
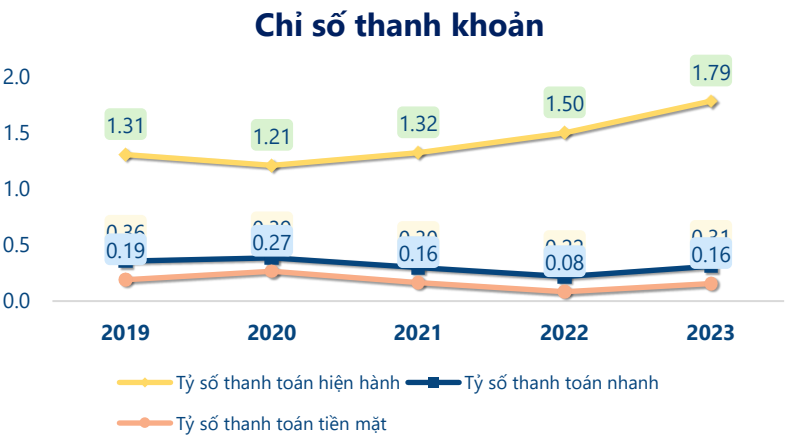
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP Viglacera Hạ Long (HNX: VHL)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VHL**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>838</b>	<b>1,026</b>	<b>-18.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>445</b>	<b>550</b>	<b>-19.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	39.0	30.6	27.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	10.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	33.6	35.1	-4.2%
Hàng tồn kho	368	469	-21.7%
Tài sản ngắn hạn khác	4.59	4.37	5.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>393</b>	<b>477</b>	<b>-17.6%</b>
Phải thu dài hạn	2.57	2.34	9.9%
Tài sản cố định	316	378	-16.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.30	0.17	81.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	57.5	79.7	-27.8%
Tài sản dài hạn khác	<b>16.8</b>	<b>17.0</b>	<b>-1.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>299</b>	<b>418</b>	<b>-28.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>249</b>	<b>366</b>	<b>-31.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	53.5	99.0	-46.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	65.5	114	-42.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>49.8</b>	<b>52.4</b>	<b>-4.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	30.1	35.6	-15.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>539</b>	<b>608</b>	<b>-11.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>539</b>	<b>608</b>	<b>-11.4%</b>
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,999</b>	<b>1,898</b>	<b>1,636</b>	<b>1,623</b>	<b>1,229</b>
Giá vốn hàng bán	1,618	1,559	1,382	1,425	1,115
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>381</b>	<b>339</b>	<b>254</b>	<b>198</b>	<b>115</b>
Doanh thu HĐTC	4.79	4.93	2.01	1.98	0.75
Chi phí TC	22.8	19.6	18.0	12.2	11.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>22.7</b>	<b>19.3</b>	<b>16.6</b>	<b>11.5</b>	<b>10.7</b>
LN trong công ty LKLD	4.13	6.82	1.70	-6.76	-22.1
Chi phí bán hàng	152	167	131	123	100
Chi phí QLDN	58.2	68.3	54.9	48.0	46.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>157</b>	<b>96.4</b>	<b>53.0</b>	<b>9.99</b>	<b>-64.3</b>
Lợi nhuận khác	1.59	8.35	3.31	-1.28	-0.24
<b>LN trước thuế</b>	<b>159</b>	<b>105</b>	<b>56.3</b>	<b>8.71</b>	<b>-64.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>127</b>	<b>83.9</b>	<b>44.0</b>	<b>0.17</b>	<b>-69.5</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>127</b>	<b>83.9</b>	<b>44.0</b>	<b>0.17</b>	<b>-69.5</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	153	153	71.6	12.4	51.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-40.3	-3.80	5.02	-6.31	9.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-74.8	-98.2	-141	-43.0	-53.3
Tiền đầu kỳ	42.3	80.4	132	67.6	30.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>38.1</b>	<b>51.2</b>	<b>-64.1</b>	<b>-37.0</b>	<b>8.36</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.02	0.01	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	80.4	132	67.6	30.6	39.0